

Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

VŨ THỊ HỒNG

Trường Cao đẳng nghề GTVT Đường thủy II

Nghiên cứu dùng mẫu của 37 ngân hàng thương mại VN (Gồm NHTMCP, NHTMNN, NHTD) với phương pháp nghiên cứu định lượng trong giai đoạn 2006-2011. Qua phân tích thống kê, tương quan và hồi quy dữ liệu bằng không cân xứng với hiệu ứng Fixed Effect, nghiên cứu đã tìm thấy sự tác động của một số yếu tố đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại tại VN. Cụ thể là, “Tỷ lệ vốn chủ sở hữu”, “Tỷ lệ nợ xấu” và “Tỷ lệ lợi nhuận” có mối tương quan thuận; ngược lại, “Tỷ lệ cho vay trên huy động” có mối tương quan nghịch với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN. Tuy nhiên, nghiên cứu này không tìm thấy ảnh hưởng của “Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng”, “Quy mô ngân hàng” đối với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại VN, khả năng thanh khoản, thanh khoản, chính sách quản lý.

1. Sự cần thiết nghiên cứu

Cuộc khủng hoảng từ việc cho vay dưới chuẩn của Mỹ xảy ra vào tháng 8 năm 2007 đã nhấn chìm toàn bộ nền kinh tế Mỹ cũng như hệ thống tài chính toàn cầu. Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS 2004) chỉ ra rằng một trong những nguyên nhân gốc rễ của cuộc khủng hoảng là vấn đề thanh khoản, đã phần lớn bị bỏ qua trong quá khứ. Cuộc khủng hoảng chỉ ra rằng những ngân hàng dựa nhiều vào thị trường tiền tệ ngắn hạn tài trợ cho các tài sản hoạt động của họ có xu hướng bị vấn đề thanh khoản rất lớn.

Từ cuộc khủng hoảng trên, đa số các ngân hàng thương mại đã quan tâm đến vấn đề thanh khoản vì nó chính là vấn đề sống còn của các ngân hàng trong thời kỳ hiện

nay. Ở VN, hơn hai thập kỷ qua, kể từ khi hệ thống ngân hàng VN thực hiện quá trình cải cách các ngân hàng thương mại (NHTM) đã có bước phát triển mới cả về lượng và chất, nhưng vấn đề rủi ro thanh khoản dường như chưa được quan tâm đúng mức. Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà các nhà quản lý ngân hàng cần thực hiện là đảm bảo khả năng thanh khoản hợp lý cho ngân hàng. Ngân hàng có khả năng thanh khoản tốt, hay nói cách khác là ngân hàng không gặp rủi ro thanh khoản khi luôn có được nguồn vốn khả dụng với chi phí hợp lý vào đúng thời điểm mà ngân hàng cần. Điều này có nghĩa nếu ngân hàng không có đủ nguồn vốn cần thiết để đáp ứng mọi nhu cầu của thị trường sẽ có thể mất khả năng thanh toán, mất uy tín và dẫn

đến sự đổ vỡ của toàn hệ thống.

Vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề thanh khoản trong hệ thống ngân hàng là vô cùng cần thiết, nếu các ngân hàng có khả năng thanh khoản tốt thì không những có thể giúp cho thị trường tài chính ổn định mà nền kinh tế đất nước sẽ vận hành tốt. Đặc biệt, trong điều kiện của VN hiện nay, những vấn đề về thanh khoản đang được quan tâm hàng đầu và thường được đưa ra từ đầu năm để trong năm đó có thể quản lý tốt. Xuất phát từ những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN” để nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Những vấn đề cơ bản về thanh khoản ngân hàng

a. Thanh khoản và rủi ro thanh

khoản

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng cho rằng: “Thanh khoản là một thuật ngữ chuyên ngành nói về khả năng đáp ứng các nhu cầu về sử dụng vốn khả dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại mọi thời điểm như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán, giao dịch vốn...”

Theo Duttweiler (2009), có hai khía cạnh khác nhau về thanh khoản cần phải đặc biệt quan tâm, đó là thanh khoản tự nhiên và thanh khoản nhân tạo. Trong đó, thanh khoản tự nhiên nghĩa là các dòng lưu chuyển xuất phát từ tài sản hoặc nợ nhưng có thời gian đáo hạn theo luật định. Trong lĩnh vực ngân hàng, khi một giao dịch với khách hàng thường được tái tục, có thể với cùng số tiền hoặc với số tiền nhỏ hơn/lớn hơn thì nhìn chung nhóm khách hàng này thường hành động gần như theo cách có thể dự đoán được. Điều này không chỉ đúng với các tài sản mà còn đúng với các khoản nợ. Còn thanh khoản nhân tạo lại được tạo ra thông qua khả năng chuyển tài sản thành tiền mặt trước ngày đáo hạn. Ở đây có thể thấy hầu như lúc nào cũng có thể dễ dàng chuyển một chứng khoán cụ thể thành tiền mặt, đặc biệt nếu vẫn còn công ty nào muốn chuyển chứng khoán thành tiền mặt thì thị trường vẫn còn khả năng chấp nhận các giao dịch.

Từ trước đến nay đã có nhiều khái niệm khác nhau về rủi ro thanh khoản. Nhưng rủi ro thanh khoản có thể được hiểu là rủi ro khi NHTM không có khả năng thanh toán tại một thời điểm nào đó, hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao để đáp

ứng nhu cầu thanh toán; hoặc do các nguyên nhân chủ quan khác làm mất khả năng thanh toán của NHTM, theo đó nó sẽ kéo theo những hậu quả không mong muốn. (Duttweiler, 2009)

b. Nguyên nhân gây ra rủi ro thanh khoản

Nhiều nghiên cứu đã tương đối thống nhất khi chỉ ra rằng rủi ro thanh khoản có thể đến từ bên tài sản nợ hoặc tài sản có, hoặc từ hoạt động ngoại bảng của bảng cân đối tài sản của NHTM (Valla và Escorbiac, 2006).

Bên cạnh đó, theo Nguyễn Văn Tiến (2010), có ba nguyên nhân tiền đề khiến cho ngân hàng phải đối mặt với rủi ro thanh khoản thường xuyên là:

“Thứ nhất, ngân hàng huy động và đi vay vốn thời gian ngắn, sau đó cứ tuần hoàn chúng để cho vay thời gian dài hơn. Do đó nhiều ngân hàng phải đối mặt với sự không trùng khớp về kỳ hạn đến hạn giữa tài sản có và tài sản nợ.”

“Thứ hai, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất. Khi lãi suất tăng, nhiều người gửi tiền sẽ rút tiền ra tìm kiếm nơi gửi khác có mức lãi suất cao hơn. Những người có nhu cầu tín dụng sẽ hoãn lại, hoặc rút hết số dư hạn mức tín dụng với lãi suất thấp đã thỏa thuận. Như vậy, thay đổi lãi suất ảnh hưởng đồng thời đến luồng tiền gửi cũng như luồng tiền vay, và cuối cùng là đến thanh khoản của ngân hàng.”

“Thứ ba, ngân hàng luôn phải đáp ứng nhu cầu thanh khoản một cách hoàn hảo. Những trục trặc về thanh khoản sẽ làm xói mòn niềm tin của dân chúng vào ngân hàng.”

c. Đo lường khả năng thanh khoản

Nghiên cứu về tính thanh khoản

rất quan trọng đối với thị trường tài chính và các ngân hàng, đặc biệt là từ sau khủng hoảng kinh tế 2008. Theo Aspachs (2005) và Nikolau (2009), tính thanh khoản không đơn giản phụ thuộc vào các yếu tố khách quan bên ngoài (chẳng hạn như thị trường hiệu quả, cơ sở hạ tầng, chi phí giao dịch thấp, số lượng lớn người mua và người bán, đặc tính minh bạch của tài sản giao dịch) mà điều quan trọng là nó ảnh hưởng bởi yếu tố bên trong, đặc biệt là các phản ứng của người tham gia thị trường khi đối mặt với sự không chắc chắn và thay đổi giá trị tài sản. Cho tới nay nghiên cứu của một số tác giả như Aspachs & cộng sự (2005), Rychtárik (2009), Praet và Herzberg (2008) đã tập trung vào 4 tỷ số thanh khoản như sau:

$L_1 = \text{Tài sản thanh khoản} / \text{Tổng tài sản}$

Tỷ số này cung cấp một thông tin chung về khả năng thanh khoản của ngân hàng. Tức là trong tổng tài sản của ngân hàng tỷ trọng tài sản thanh khoản là bao nhiêu. Tỷ số này cao tức là khả năng thanh khoản của ngân hàng rất tốt.

$L_2 = \text{Tài sản thanh khoản} / (\text{Tiền gửi} + \text{Vốn huy động ngắn hạn})$

Tỷ số thanh khoản L_2 sử dụng tài sản thanh khoản để đo lường khả năng thanh khoản là rất tốt. Tuy nhiên, tỷ lệ này là tập trung vào mức độ nhạy cảm của ngân hàng khi lựa chọn các loại kinh phí (bao gồm tiền gửi của các hộ gia đình, doanh nghiệp và các tổ chức tài chính khác). Tỷ số này cũng giống L_1 , tức là tỷ số này cao cũng thể hiện thanh khoản của ngân hàng là tốt.

$L_3 = \text{Khoản cho vay} / \text{Tổng tài sản}$

Tỷ số này cho biết có bao nhiêu

phần trăm khoản cho vay trên tổng tài sản ngân hàng. Do đó tỷ lệ này cao tức là khả năng thanh khoản của ngân hàng yếu.

$L_4 = \text{Khoản cho vay} / (\text{Tiền gửi} + \text{Nguồn vốn ngắn hạn})$

Tỷ số này cũng giống L_3 , tức là nếu cao thì khả năng thanh khoản của ngân hàng yếu.

Các tỷ số này tương ứng với nhiều nghiên cứu khác nhau sẽ sử dụng làm biến phụ thuộc để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại.

d. Dự trữ thanh khoản

Theo Duttweiler (2009), để duy trì khả năng thanh toán, một mặt ngân hàng thương mại phải đảm bảo toàn bộ giá trị tài sản có phải lớn hơn các khoản nợ ở mọi thời điểm. Nếu trong kinh doanh vốn cho vay không có khả năng thu hồi và lỗ trong nghiệp vụ chứng khoán sẽ làm cho giá trị tài sản có xuống thấp hơn tài sản nợ và như vậy sẽ dẫn đến ngân hàng mất khả năng thanh toán, có thể phải đóng cửa hoặc phải bán tài sản cho ngân hàng khác.

Trong các nguồn dự trữ để đảm bảo khả năng thanh khoản cho các ngân hàng có hai nguồn quan trọng mà các nhà quản lý trong ngân hàng phải đặc biệt quan tâm, đó là: Nguồn dự trữ sơ cấp và nguồn dự trữ thứ cấp. (Duttweiler, 2009)

Dự trữ sơ cấp là các khoản mục về ngân quỹ tiền mặt, tiền gửi ở Ngân hàng Trung ương, tiền gửi các ngân hàng khác. Các khoản dự trữ này được sử dụng để dự trữ theo quy định của Ngân hàng Trung ương và đáp ứng nhu cầu bắt thường về tiền mặt cho khách hàng hoặc để thực hiện các khoản thanh toán cho ngân hàng khác trong việc thanh toán giữa các ngân hàng.

Dự trữ thứ cấp bao gồm các loại chứng khoán có khả năng chuyển thành tiền dễ dàng như: Trái phiếu kho bạc, giấy chấp nhận trả tiền của ngân hàng... Dự trữ thứ cấp được dùng để hỗ trợ cho dự trữ sơ cấp về các nhu cầu rút tiền, thanh toán giữa các ngân hàng và vay mượn của khách hàng đã được dự kiến trước.

e. Các lý thuyết về đo lường thanh khoản và các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTM.

Các lý thuyết về đo lường thanh khoản:

Trước đây, người ta thường sử dụng các tỷ lệ thanh khoản để đưa ra các biện pháp quản lý rủi ro thanh khoản tốt hơn. Tỷ lệ mà các nghiên cứu trước đây sử dụng bao gồm tỷ lệ tài sản thanh khoản/tổng tài sản (ví dụ như Aspachs & cộng sự (2005), Rychtárik (2009), Praet và Herzberg (2008); Demirgüç-Kunt & cộng sự năm 2003), Tỷ lệ tài sản thanh khoản/tiền gửi khách hàng (Aspachs & cộng sự năm 2005; Rychtárik năm 2009; Praet and Herzberg năm 2008), Tỷ lệ tài sản thanh khoản/Tổng huy động ngắn hạn (Indriani, 2004). Nếu các tỷ lệ thanh khoản này cao chứng tỏ ngân hàng hoạt động có hiệu quả và ít rủi ro hơn. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu sử dụng tỷ lệ vốn vay/tổng tài sản (ví dụ như Demirgüç-Kunt và Huizinga năm 1999; Athanasoglou & cộng sự, 2006.), tỷ lệ cho vay ròng với khách hàng/tài trợ ngắn hạn (ví dụ như Pasiouras và Kosmidou, 2007; Naceur và Kandil, 2009) để đánh giá rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Nếu các tỷ số này cao có thể dẫn đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng.

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả

năng thanh khoản:

Từ lúc thanh khoản trở thành vấn đề đáng được quan tâm của các ngân hàng thương mại thì đã có rất nhiều lý luận, nhiều tác giả đề cập đến những yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản. Tuy nhiên, những nghiên cứu cho kết quả đáng tin cậy nhất đa số tập trung vào các nghiên cứu về ngân hàng ở châu Âu và Bắc Mỹ. Những nghiên cứu trên tập trung vào hai nhóm yếu tố chính có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại:

Nhóm thứ nhất là những yếu tố nội tại của chính bản thân các ngân hàng đó như: lợi nhuận, vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cho vay trên huy động, quy mô ngân hàng, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng...

Nhóm thứ hai đề cập đến các yếu tố vĩ mô như: tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát, lãi suất cho vay, lãi suất cơ bản của NHTW, lãi suất bình quân liên ngân hàng...

Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung vào các yếu tố nội tại, chưa đi sâu vào phân tích ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng.

2.2. Các nguyên tắc của Basel về quản lý thanh khoản trong ngân hàng

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng là một diễn đàn cho sự hợp tác thường xuyên về các vấn đề liên quan đến giám sát hoạt động ngân hàng. Mục tiêu của Ủy ban là hiểu rõ hơn về các vấn đề mấu chốt trong việc giám sát hoạt động ngân hàng và nâng cao chất lượng giám sát hoạt động ngân hàng trên toàn cầu.

Trong các công việc về giám

sát khả năng thanh khoản, Ủy ban Basel đã nỗ lực mở rộng cách hiểu về cách thức một ngân hàng quản lý khả năng thanh khoản của mình ở phạm vi toàn cầu trên cơ sở bù trừ các giao dịch trong nội bộ. Những tiến bộ gần đây về phương diện tài chính và công nghệ đã cung cấp cho các ngân hàng những phương pháp mới để cấp vốn cho các hoạt động của mình và quản lý khả năng thanh khoản.

Vì vậy, Ủy ban Basel đã đưa ra một số nguyên tắc cơ bản nhằm đánh giá công tác quản lý thanh khoản trong ngân hàng như sau: (Ngân hàng thanh toán quốc tế, 2009)

Nguyên tắc 1: Mỗi ngân hàng cần thống nhất về một chiến lược quản lý khả năng thanh khoản hàng ngày. Chiến lược này cần được truyền đạt trong toàn ngân hàng.

Nguyên tắc 2: Hội đồng quản trị của một ngân hàng phải là cơ quan kiểm duyệt chiến lược và các chính sách cơ bản liên quan đến quản lý khả năng thanh khoản của ngân hàng. Hội đồng quản trị cũng cần đảm bảo là các cán bộ quản lý cao cấp của ngân hàng thực hiện những biện pháp cần thiết để theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản.

Nguyên tắc 3: Mỗi ngân hàng cần có một cơ cấu quản lý để thực hiện có hiệu quả chiến lược về khả năng thanh khoản. Cơ cấu này cần bao gồm sự tham gia thường xuyên của các thành viên thuộc nhóm cán bộ quản lý cao cấp.

Nguyên tắc 4: Một ngân hàng cần có hệ thống thông tin đầy đủ cho việc đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thanh khoản. Các báo cáo cần được cung cấp kịp thời cho hội đồng quản trị của ngân hàng, các cán bộ quản lý cao cấp và các cán bộ có thẩm quyền khác.

Nguyên tắc 5: Mỗi ngân hàng cần xây dựng một quy trình cho việc theo dõi và đo lường liên tục các yêu cầu cấp vốn ròng.

Nguyên tắc 6: Các ngân hàng cần phân tích khả năng thanh khoản sử dụng nhiều tình huống dạng “nếu thì”.

Nguyên tắc 7: Các ngân hàng cần xem xét một cách thường xuyên những giả thiết được sử dụng trong việc quản lý khả năng thanh khoản để xác định xem giả thiết đó còn giá trị hay không.

Nguyên tắc 8: Mỗi ngân hàng cần xem xét định kỳ các nỗ lực của mình trong việc xây dựng và duy trì quan hệ với những người nắm giữ tài sản nợ, để đa dạng hoá các tài sản nợ và đảm bảo khả năng bán được các tài sản có của mình.

Nguyên tắc 9: Các ngân hàng cần có kế hoạch dự phòng bao gồm chiến lược xử lý các vấn đề về khả năng thanh khoản và quy trình xử lý sự suy giảm luồng tiền trong những tình huống khẩn cấp.

Nguyên tắc 10: Mỗi ngân hàng cần có một hệ thống đo lường, theo dõi và kiểm soát khả năng thanh khoản đối với các ngoại tệ mạnh mà ngân hàng có hoạt động. Ngoài việc đánh giá tính thanh khoản chung cho tất cả các ngoại tệ và những chênh lệch (mismatch) có thể chấp nhận được kết hợp với các cam kết về nội tệ, các ngân hàng cũng cần phân tích riêng rẽ chiến lược của mình đối với từng đồng tiền.

Nguyên tắc 11: Dựa trên những phân tích được thực hiện theo nguyên tắc 10, khi cần thiết các ngân hàng cần xác định và xem xét thường xuyên trong một khoảng thời gian nhất định các giới hạn về quy mô của sự chênh lệch dòng tiền đối với toàn bộ các ngoại tệ và

với từng ngoại tệ riêng lẻ mà ngân hàng có hoạt động.

Nguyên tắc 12: Mỗi ngân hàng cần có một hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp cho quy trình quản lý rủi ro về khả năng thanh khoản. Một thành phần cơ sở của hệ thống kiểm soát nội bộ là việc đánh giá và xem xét một cách độc lập tính hiệu quả của hệ thống và đảm bảo là việc kiểm soát nội bộ được tăng cường hoặc chỉnh sửa khi cần thiết. Kết quả của những đánh giá này cần được cung cấp cho các cơ quan giám sát.

Nguyên tắc 13: Mỗi ngân hàng cần có một cơ chế đảm bảo một mức độ hợp lý về việc công khai thông tin về ngân hàng để đảm bảo uy tín của ngân hàng trong con mắt công chúng.

Nguyên tắc 14: Các cơ quan giám sát cần thực hiện việc đánh giá các chiến lược, chính sách của ngân hàng có liên quan đến công tác quản lý khả năng thanh khoản một cách độc lập. Các cơ quan giám sát cần yêu cầu các ngân hàng phải có một hệ thống hiệu quả để đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản. Các cơ quan giám sát cũng cần được cung cấp các thông tin từ các ngân hàng một cách đầy đủ và kịp thời để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng và đảm bảo là ngân hàng có các kế hoạch dự phòng về khả năng thanh khoản đầy đủ.

2.3. Một số nghiên cứu trước đây

Khởi đầu bằng nghiên cứu của Aspachs & cộng sự (2005). Nghiên cứu này cung cấp một cái nhìn toàn diện về những yếu tố quyết định chính sách thanh khoản của các ngân hàng ở Anh. Bên cạnh đó, nó còn đi sâu tìm hiểu về mối quan hệ giữa những chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chính sách của

Ngân hàng Trung ương và chu kỳ kinh tế có tác động như thế nào đến một mức hỗ trợ thanh khoản (Liquidity Buffer). Chắc chắn rằng Ngân hàng Trung ương sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng để duy trì khả năng thanh khoản, họ có thể cung cấp một sự hỗ trợ vốn trong trường hợp ngân hàng thương mại bị khủng hoảng thanh khoản với tư cách người cho vay cuối cùng (LOLR). Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập trên cơ sở hàng quý, trong giai đoạn 1985 - 2003.

Tiếp đó, vào năm 2006, Valla và Escorbiac cũng đưa ra kết quả nghiên cứu của họ. Tuy nhiên, nghiên cứu này về bản chất cũng tập trung vào một số yếu tố nội tại và vĩ mô ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng ở Anh như nghiên cứu của các tác giả Aspachs & cộng sự (2005).

Nghiên cứu này cho rằng các yếu tố quyết định thanh khoản ngân hàng cụ thể và yếu tố kinh tế vĩ mô của tính thanh khoản của các ngân hàng Anh. Họ giả định rằng tỷ lệ thanh khoản phụ thuộc vào các yếu tố sau: Xác suất có được sự hỗ trợ từ cho vay cuối cùng, tăng trưởng cho vay, tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội, lãi suất ngắn hạn; và lợi nhuận ngân hàng có tương quan âm với khả năng thanh khoản. Ngược lại, quy mô ngân hàng có thể tương quan âm hoặc dương với khả năng thanh khoản

Trái lại với nghiên cứu của Aspachs & cộng sự (2005), nghiên cứu của Lucchetta (2007) lại không đi sâu vào những hỗ trợ vốn từ ngân hàng trung ương hay những chính sách kinh tế vĩ mô mà nó quan tâm đến mối quan hệ giữa các ngân hàng với nhau trên thị trường liên ngân hàng.

Nghiên cứu này đề cập đến quá trình cho vay liên ngân hàng để đáp ứng với những thay đổi về lãi suất. Qua đó, cung cấp những bằng chứng cho thấy lãi suất bình quân liên ngân hàng có ảnh hưởng đến những rủi ro và khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Hầu như ở tất cả các nước châu Âu, lãi suất liên ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến tính thanh khoản của các ngân hàng đang tồn tại và quyết định cho vay của một ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng. Ở nghiên cứu này, tính thanh khoản bị ảnh hưởng bởi: Hành vi của ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất liên ngân hàng, lãi suất cơ bản của chính phủ, các khoản vay trên tổng tài sản và tỷ lệ nợ xấu, quy mô ngân hàng.

Trong đó, khả năng thanh khoản được đo bởi tỷ lệ giữa khoản cho vay trên tổng tài sản (Loans on Total Assets - LTA). Để phục vụ cho nghiên cứu này, Lucchetta sử dụng dữ liệu bảng trong giai đoạn từ năm 1998 đến 2004. Các dữ liệu có trong bảng cân đối và báo cáo thu nhập của 5.066 ngân hàng ở châu Âu từ cơ sở dữ liệu BankScope, các mức lãi suất được lấy từ Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) trên cơ sở thống kê số liệu.

Đặc biệt, năm 2011, Bonfim và Kim đã đưa ra kết quả nghiên cứu của mình nhưng khác với các nghiên cứu trước là tập trung vào các ngân hàng ở châu Âu và Bắc Mỹ. Đồng thời tác giả cũng chủ động chia thời kỳ nghiên cứu thành hai giai đoạn trước khủng hoảng và trong khủng hoảng để thấy rõ được tầm ảnh hưởng của các yếu tố nội tại cũng như vĩ mô ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng này.

Nghiên cứu này cho rằng để đảm bảo khả năng quản lý rủi ro thanh khoản tốt nhất đa số các ngân hàng thường bỏ qua yếu tố bên ngoài, mà không biết rằng đó là những yếu tố hỗ trợ quan trọng cho khả năng thanh khoản. Vì vậy, bên cạnh việc xác định những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản, nghiên cứu này còn nhấn mạnh tầm quan trọng của các tổ chức tài chính trong việc giảm bớt rủi ro thanh khoản. Với ý nghĩa đó, nghiên cứu thu thập dữ liệu từ Bankscope giai đoạn từ năm 2002 - 2009, do đó bao gồm cả cuộc khủng hoảng và những năm trước khủng hoảng. Dữ liệu thu thập tập trung vào các ngân hàng châu Âu và Bắc Mỹ, chỉ chọn các ngân hàng thương mại và tập đoàn ngân hàng có báo cáo tài chính hợp nhất, không bao gồm các ngân hàng mà không có thông tin về tổng tài sản. Do đó, tác giả có được 2968 quan sát và gần một nửa số các quan sát giới thiệu các ngân hàng ở Canada, Pháp, Đức, Italy, Hà Lan, Liên bang Nga, Anh và Mỹ.

Cũng trong năm 2011, nghiên cứu của Vodová được đưa ra nhưng tác giả chỉ tập trung vào một quốc gia duy nhất là Séc, chứ không quan tâm đến nhiều quốc gia như Bonfim và Kim.

Mục đích của nghiên cứu này là qua đó xác định các yếu tố quyết định tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại ở Séc. Các dữ liệu bao gồm giai đoạn từ 2001 đến 2009. Các kết quả phân tích hồi quy dữ liệu cho thấy rằng có mối quan hệ đồng biến giữa thanh khoản ngân hàng và tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu và lãi suất cho vay trên thị trường giao dịch liên ngân hàng. Đồng thời, tác giả đã tìm thấy mối quan hệ nghịch biến của

tỷ lệ lạm phát, chu kỳ kinh doanh và cuộc khủng hoảng tài chính với tính thanh khoản. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phát hiện ra mối quan hệ giữa quy mô của các ngân hàng và tính thanh khoản không rõ ràng lắm. Việc lựa chọn của các biến dựa trên các nghiên cứu trước đây có liên quan. Tác giả xem xét việc sử dụng các biến cụ thể có ý nghĩa như thế nào đối với nền kinh tế của Séc. Vì lý do này, tác giả loại trừ phân tích các biến như sự cố chính trị, tác động của cải cách kinh tế, chế độ tỷ giá hối đoái. Tác giả chỉ xem xét các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến tính thanh khoản của các ngân hàng tại Cộng hòa Séc.

Các biến độc lập được đưa ra bao gồm 4 biến nội tại (Tỷ lệ vốn tự có, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng) và 8 biến vĩ mô (Biến giả về cuộc khủng hoảng tài chính (bằng 1 nếu là năm 2009, bằng 0 nếu là năm khác), tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất cho vay, chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi, lãi suất repo 2 tuần từ chính sách tiền tệ, tỷ lệ thất nghiệp).

Tác giả đã đưa toàn bộ các biến trên vào 4 mô hình hồi quy phù hợp với biến phụ thuộc thể hiện khả năng thanh khoản là:

$$L_1 = \text{Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản}$$

$$L_2 = \text{Tài sản thanh khoản}/(\text{Tiền gửi} + \text{Cho vay ngắn hạn})$$

$$L_3 = \text{Cho vay}/\text{Tổng tài sản}$$

$$L_4 = \text{Cho vay}/(\text{Tiền gửi} + \text{Vốn huy động ngắn hạn})$$

Từ 4 mô hình hồi quy trên cho kết quả như sau:

- Mô hình 1: Khả năng thanh khoản có mối quan hệ đồng biến

với CAP, IRL, NPL; nghịch biến với FIC và INF với mức ý nghĩa 1% và độ phù hợp của mô hình rất cao 75.06%

- Mô hình 2: Khả năng thanh khoản có mối quan hệ đồng biến với CAP, IRL, TOA; nghịch biến với INF với mức ý nghĩa 1% và độ phù hợp của mô hình thấp hơn mô hình 1, chỉ có 21.06%

- Mô hình 3: Khả năng thanh khoản có mối quan hệ đồng biến với GDP; nghịch biến với CAP và NPL với mức ý nghĩa 1% và độ phù hợp của mô hình rất cao 84.89%

- Mô hình 4: Khả năng thanh khoản có mối quan hệ đồng biến với TOA; nghịch biến với IRL, CAP và IRB với mức ý nghĩa 1% và độ phù hợp của mô hình rất cao 80.26%

Như vậy, mô hình 3 và 4 có khả năng giải thích cao. Kết quả cho thấy ngân hàng nhỏ có khả năng thanh khoản cao hơn so với các ngân hàng lớn.

Kết quả các mô hình cho phép đưa ra kết luận sau đây: Khả năng thanh khoản ngân hàng tăng với mức độ an toàn vốn cao hơn, lãi suất cho vay cao hơn, tỷ lệ nợ xấu cao hơn và lãi suất liên ngân hàng cao hơn. Ngược lại, cuộc khủng hoảng tài chính, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GDP) có tác động nghịch biến với tính thanh khoản ngân hàng. Mối quan hệ giữa quy mô của các ngân hàng và tính thanh khoản của nó là không rõ ràng. Tác giả cũng thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp, lợi nhuận, và lãi suất từ chính sách tiền tệ không có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến tính thanh khoản của ngân hàng thương mại Séc.

Bên cạnh các nghiên cứu tập trung ở châu Âu và Bắc Mỹ như trên, còn có một nghiên cứu ở

VN của tác giả Đặng Quốc Phong (2012) về các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTMCP VN.

Nghiên cứu này chỉ phân tích trong giai đoạn 2007-2012 và đối với 37 ngân hàng thương mại cổ phần ở VN. Trong nghiên cứu này tác giả đã đi sâu tìm hiểu mối quan hệ giữa một số biến nội tại (Như quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ lợi nhuận, tỷ lệ nợ xấu ...) và hai biến vĩ mô (Tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế) với khả năng thanh khoản của 37 ngân hàng thương mại cổ phần ở VN. Đồng thời nghiên cứu này sử dụng biến phụ thuộc để đo lường khả năng thanh khoản là Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản.

Cũng tại VN, một công trình khác của nhóm sinh viên trường Đại học Kinh tế TP.HCM (2010) cũng nghiên cứu vấn đề định lượng cho thanh khoản nhưng chủ yếu quan tâm đến mối quan hệ của thanh khoản với lợi nhuận của ngân hàng và dự báo sự thay đổi của lượng tiền gửi trong tương lai nếu các yếu tố lãi suất tiền gửi, giá vàng, tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế thay đổi.

Với nghiên cứu này, các tác giả đã làm rõ được các lý thuyết giải thích rủi ro thanh khoản, một số thước đo thanh khoản đối với NHTM, các chính sách của NHNN trong việc quản lý thanh khoản. Đồng thời nghiên cứu cũng cho thấy thực trạng về tính thanh khoản của các NHTMVN dựa trên mô hình nghiên cứu. Cái mới của công trình nghiên cứu này là các tác giả đã sử dụng một thước đo mới để đo lường tính thanh khoản là tỷ lệ cho vay dài hạn trên tiết kiệm ngắn hạn. Thước đo thể hiện sự lựa chọn của ngân hàng về lợi nhuận và an toàn

thanh khoản. Sự thay đổi của tỷ lệ cho vay dài hạn trên tiết kiệm ngắn hạn còn phản ánh chiến lược quản trị tài sản thanh khoản của ngân hàng theo tính năng động của thị trường liên ngân hàng. Mô hình đã thể hiện các công cụ phái sinh của thị trường liên ngân hàng là một hỗ trợ vốn bên ngoài để ngân hàng đối phó với những cú sốc tiền gửi.

Trên cơ sở toàn bộ các nghiên cứu trước làm nền tảng cho nghiên cứu này, cần thiết phải tóm tắt lại để có được cái nhìn sâu sắc nhất về toàn bộ các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại:

Bảng 1 cho thấy có 7 nghiên cứu chính của một số tác giả ở các

quốc gia khác nhau trên thế giới được sử dụng chủ yếu cho nghiên cứu này. Tuy nhiên, mỗi nghiên cứu của các tác giả đều chú trọng đến một số yếu tố khác nhau nhưng đều ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại. Vì vậy, trong nghiên cứu này không thể xem xét được hết toàn bộ các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản như tất cả các nghiên cứu trước mà chỉ chú trọng vào một số yếu tố được xem là có khả năng giải thích cao nhất với khả năng thanh khoản.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu

được thu thập từ các bản báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của các ngân hàng thương mại VN trong khoảng thời gian từ năm 2006 - 2011. Dữ liệu được lấy trên trang web của các công ty chứng khoán cũng như của chính các ngân hàng đó. Mẫu nghiên cứu bao gồm 37 ngân hàng với tổng cộng 185 quan sát cho dữ liệu bảng không cân xứng. Các báo cáo tài chính hợp nhất là cơ sở để xem xét hoạt động của các ngân hàng hiện đại. Lý do chính là ngày nay phần lớn các ngân hàng đều phát triển theo hướng tập đoàn đa ngành nghề, đa lĩnh vực nên các báo cáo tài chính riêng không thể phản ánh được tình hình tài chính cũng như

Bảng 1: Tóm tắt các nghiên cứu trước về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng

Các yếu tố	Valla và Escorbiac (2006)	Bunda và Desquylbet (2003)	Vodová (2011)	Bonfim và Kim (2009)	Lucchetta (2007)	Indriani (2004)	Aspachs & cộng sự (2005)
Tỷ lệ vốn CSH		+	+	-		+	+
Quy mô ngân hàng	+/-	-	+/-	+/-	+		+/-
Tỷ lệ nợ xấu	-		+		-		
Tỷ lệ lợi nhuận	-		-	+/-			
Hỗ trợ vốn từ NHTW	-						+
Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế	-	+	-				
Tỷ lệ tăng trưởng cho vay	-						
Lãi suất ngắn hạn	-						-
Hoạt động liên ngân hàng					+		
Lãi suất bình quân liên NH		+	+		-	-	
Lãi suất cơ bản					-		
Tỷ lệ cho vay/Tổng tài sản					+/-	+	+
Cho vay ròng/Tổng tài sản					+	-	
Tỷ lệ lạm phát		+	+				
Tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR)						-	
Lãi suất cho vay	-	-	-				
Lãi suất repo 2 tuần			-				-
Tỷ lệ thất nghiệp			-				
Chênh lệch lãi suất cho vay và tiền gửi			-				
Biến giá khủng hoảng tài chính		-	-				

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Chú thích: (+): Tác động cùng chiều. (-): Tác động ngược chiều. (+/-): Tác động lúc thuận lúc nghịch. 0: Không có ý nghĩa giải thích.

tình hình kinh doanh thực sự của các ngân hàng này mà chỉ có báo cáo tài chính hợp nhất mới đáp ứng được các mục tiêu trên.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu sử dụng là phương pháp định lượng, sử dụng kỹ thuật hồi quy bằng để phân tích tác động của 6 yếu tố (Tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên huy động và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng) đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN.

Đồng thời, nghiên cứu chỉ sử dụng 1 mô hình hồi quy, mỗi mô hình chạy 2 hiệu ứng (Fixed Effect và Random Effect) với phương pháp bình phương bé nhất (OLS). Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng kiểm định Hausman-test để kiểm tra xem mô hình với hiệu ứng Fixed Effect hay Random Effect là phù hợp hơn trong nghiên cứu này.

3.3. Mô hình nghiên cứu

a. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được đưa ra như sau:

$$LIQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 CAP_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 ROE_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 LDR_{it} + \beta_6 LLR_{it} + e_i$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: LIQ_{it} : Khả năng thanh khoản của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

- Biến độc lập:

+ CAP_{it} : Tỷ lệ vốn tự có của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

+ NPL_{it} : Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

+ ROE_{it} : Tỷ lệ lợi nhuận của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

+ $SIZE_{it}$: Quy mô ngân hàng của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

+ LDR_{it} : Tỷ lệ cho vay trên huy

Bảng 2: Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy và cách đo lường

STT	Biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Kỳ vọng dấu
<i>Biến phụ thuộc</i>				
1	Khả năng thanh khoản	LIQ	LIQ = Tài sản thanh khoản/Tổng huy động ngắn hạn	
<i>Biến độc lập</i>				
2	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	CAP	Tổng vốn CSH / Tổng tài sản	+
3	Tỷ lệ lợi nhuận	ROE	Lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu	+
4	Quy mô ngân hàng	SIZE	Logarit (Total Assets)	+
5	Tỷ lệ cho vay trên huy động	LDR	Tổng cho vay/Tổng huy động ngắn hạn	-
6	Tỷ lệ nợ xấu	NPL	Tổng nợ xấu / Tổng cho vay	-
7	Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	LLR	Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng cho vay	-

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

động ngắn hạn của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

+ LLR_{it} : Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng (i) tại thời điểm (t)

b. Nhận định về các biến trong mô hình

Theo Aspachs & cộng sự (2005), Rychtárik (2009), Praet và Herzberg (2008), Vodová (2011), các nghiên cứu này đã sử dụng 4 tỷ số (L_1 = TS thanh khoản/Tổng tài sản, L_2 = TS thanh khoản/Tổng vốn huy động ngắn hạn, L_3 = Tổng cho vay/Tổng tài sản và L_4 = Tổng cho vay/Tổng vốn huy động ngắn hạn) như là biến phụ thuộc để đo lường khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ sử dụng tỷ số L_2 , tức là Tài sản thanh khoản/Tổng vốn huy động ngắn hạn để đo lường khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN. Bởi vì chỉ có tỷ số này mới phản ánh một cách chính xác nhất tình trạng thanh khoản của các ngân hàng, nó cho thấy trong tổng nguồn vốn mà ngân hàng huy động được trong ngắn hạn để cho vay thì những tài sản có khả năng thanh khoản cao nhất chiếm bao

nhiều phần trăm.

Trong đó tài sản thanh khoản bao gồm tiền mặt và những tài sản khả nhượng. Theo Duttweiler, tiền mặt được định nghĩa là các khoản dự trữ tiền mặt có sẵn và tất cả các khoản tiền gửi đến hạn được ký gửi tại Ngân hàng Trung ương và các ngân hàng khác. Trên cơ sở các nghiên cứu trước, nghiên cứu này cũng sử dụng tiền mặt, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và những chứng khoán có thời gian đáo hạn dưới 1 năm là những Tài sản thanh khoản.

Bên cạnh đó, tổng huy động ngắn hạn là tất cả những nguồn nợ nhưng được duy trì trong khoảng thời gian dưới 1 năm. Ở đây có thể kể đến các nguồn mà ngân hàng có thể huy động được trong ngắn hạn như: Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, tiền gửi khách hàng ... trong ngắn hạn. Trong đó, tiền gửi khách hàng thường chiếm một tỷ trọng lớn nhất. (Vodová, 2011)

Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Tỷ số này đo lường bằng cách lấy Lợi nhuận sau thuế chia cho Tổng vốn chủ sở hữu, vì vậy nó phản ánh hiệu quả quản trị của

ngân hàng trong việc sử dụng vốn chủ sở hữu. Đa số các nghiên cứu trước đều sử dụng tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản để đánh giá khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại. Có nghiên cứu tìm ra tác động cùng chiều của tỷ lệ lợi nhuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng (Nghiên cứu của Bonfim và Kim, năm 2011; Bunda và Desquylbet, 2008; Bryant, 1980; Diamond và Dybvig, năm 1983). Nhưng cũng có nghiên cứu tìm ra tác động ngược chiều của tỷ lệ lợi nhuận với khả năng thanh khoản (Nghiên cứu của Aspachs & cộng sự, năm 2005; Rauch & cộng sự, năm 2009; Vodová, năm 2011; Lucchetta, 2007). Nghiên cứu này sử dụng tỷ số ROE vì một mặt muốn đánh giá khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu, mặt khác muốn xem xét tác động của yếu tố này lên khả năng thanh khoản ngân hàng. Và nghiên cứu kỳ vọng tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu sẽ có tác động cùng chiều với khả năng thanh khoản của ngân hàng.

Quy mô ngân hàng (SIZE)

Quy mô ngân hàng được đo lường bằng cách lấy logarit tự nhiên của tổng tài sản (SIZE). Nếu SIZE có mối tương quan dương với khả năng thanh khoản của ngân hàng chứng tỏ ngân hàng càng mở rộng quy mô thì khả năng thanh khoản càng tăng, mở ra cơ hội cho các ngân hàng có thể tiếp tục huy động nhiều nguồn vốn khác nhau nhằm nâng cao khả năng thanh khoản của mình. Ngược lại, trường hợp xuất hiện mối tương quan âm chứng tỏ nếu mở rộng quy mô thêm nữa có thể làm cho chi phí tăng cao, sự phát triển về trình độ quản lý, nguồn nhân lực không theo kịp sự phát triển của

quy mô khiến cho rủi ro của ngân hàng tăng cao, trong đó có rủi ro thanh khoản. Các nghiên cứu trước của các tác giả Aspachs & cộng sự (2003); Lucchetta (2007); Vodová (2011); Rauch & cộng sự (2009), Indriani (2004) đều cho nhận định không giống nhau về mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản. Tuy nhiên, với tình hình của VN hiện nay, nghiên cứu kỳ vọng sẽ tìm ra mối quan hệ đồng biến giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản của các ngân hàng.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (CAP)

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu được đo lường bằng vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản, tỷ số này thể hiện tình trạng đủ vốn và sự an toàn, lành mạnh về tài chính của một ngân hàng. Tỷ số này thấp chứng tỏ ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao, điều này chứa đựng rất nhiều rủi ro và có thể làm cho lợi nhuận của ngân hàng giảm khi chi phí vốn vay cao. Các nghiên cứu của các tác giả Bunda (2003); Vodová (2011); Bonfim và Kim (2009); Aspachs & cộng sự (2005); Repullo, 2003; Dewatripont và Tirole (1993); Gorton và Huang (2004); Thakor (1996), Indriani (2004) đều cho thấy kết quả không giống nhau về tỷ lệ vốn chủ sở hữu và khả năng thanh khoản của ngân hàng. Nghiên cứu này kỳ vọng rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ có mối tương quan dương với khả năng thanh khoản của các ngân hàng.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Phòng Thống kê - Liên Hiệp Quốc cho rằng về cơ bản một khoản nợ được coi là nợ xấu khi quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc chậm trả theo thỏa thuận;

hoặc các khoản phải thanh toán đã quá hạn dưới 90 ngày nhưng có lý do chắc chắn để nghi ngờ về khả năng khoản vay sẽ được thanh toán đầy đủ. Như vậy, nợ xấu có ảnh hưởng không nhỏ tới các chủ nợ cũng như ngân hàng, khiến cho cả 2 đều có nguy cơ mất vốn. Vì vậy, các nghiên cứu trước của các tác giả Lucchetta (2007); Iqbal (2012); Vong và Chan (2009) đều cho thấy mối tương quan âm giữa tỷ lệ nợ xấu và khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu của Vodová (2011) cho rằng có mối quan hệ đồng biến giữa NPL và LIQ. Do đó, nghiên cứu này cũng kỳ vọng sẽ tìm ra mối tương quan âm giữa tỷ lệ nợ xấu và khả năng thanh khoản của các NHTMVN.

Tỷ lệ cho vay trên huy động ngắn hạn (LDR)

Tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn được đo lường bằng Tổng cho vay chia cho Tổng huy động ngắn hạn. Trong đó, nguồn vốn huy động ngắn hạn bao gồm tiền gửi khách hàng và tiền huy động được từ các tổ chức tín dụng khác hay trên thị trường tài chính, tỷ số này càng lớn chứng tỏ ngân hàng cho vay cao hơn nhiều so với nguồn vốn huy động được. Vì vậy, lúc ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản sẽ rất khó huy động được những nguồn vốn rẻ nếu cho vay quá nhiều, làm cho khả năng thanh khoản sẽ giảm đi trông thấy. Ngược lại, trong trường hợp tỷ số này thấp chứng tỏ ngân hàng cho vay ít hơn so với nguồn vốn huy động được hoặc có thể có các nguồn khác như vay trên thị trường liên ngân hàng, phát hành giấy tờ có giá,... thấp hơn so với các khoản huy động làm cho khả năng thanh khoản của ngân hàng tăng (Golin, 2001). Các nghiên cứu trước của nhiều tác giả

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

BIẾN	LIQ	CAP	LDR	LLR	SIZE	NPL	ROE
Giá trị trung bình	0,3930	0,1387	0,6643	0,0110	17,1775	0,0180	0,1314
Giá trị trung vị	0,3730	0,1159	0,6439	0,0090	17,0023	0,0162	0,1287
Giá trị lớn nhất	1,0338	0,5057	1,6853	0,0580	19,9481	0,1140	0,4425
Giá trị nhỏ nhất	0,0811	0,0280	0,2013	0,0001	13,8744	0,00006	0,0099
Độ lệch chuẩn	0,1729	0,0892	0,2151	0,0098	1,2349	0,01495	0,0680
Số quan sát	185	185	185	185	185	185	185

Nguồn: Truy xuất từ Eview 7.0

nư Aspachs & cộng sự (2003); Bonfim và Kim (2011), Indriani (2004), Golin (2001) đều cho thấy mối tương quan âm giữa tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn với khả năng thanh khoản ngân hàng. Vì vậy, nghiên cứu này cũng kỳ vọng sẽ tìm ra mối tương quan âm giữa tỷ số này và khả năng thanh khoản ngân hàng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR)

Dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tài chính quy mô nhỏ không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết vay. Đa số các nghiên cứu trước của các tác giả Lucchetta (2007); Sufian và Chong (2008); Vong và Chan (2009) đều cho thấy mối tương quan âm giữa tỷ lệ dự phòng dự phòng rủi ro tín dụng và khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Vì vậy, nghiên cứu này cũng kỳ vọng sẽ tìm ra mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng với khả năng thanh khoản ngân hàng.

c. Giả thiết nghiên cứu

Với mô hình nghiên cứu và các biến như trên, giả thiết nghiên cứu được đặt ra như sau:

H_1 : Tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu và khả năng thanh khoản.

H_2 : Tồn tại mối quan hệ đồng

biến giữa tỷ lệ lợi nhuận và khả năng thanh khoản.

H_3 : Tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản.

H_4 : Tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ nợ xấu và khả năng thanh khoản.

H_5 : Tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ cho vay trên huy động và khả năng thanh khoản.

H_6 : Tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và khả năng thanh khoản.

4. Kết quả hồi quy và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả biến

Bộ dữ liệu dùng để chạy mô hình là dữ liệu bảng có cấu trúc không cân xứng bao gồm 185 quan sát đã được chọn lọc lại cho phù hợp với yêu cầu của mô hình hồi quy.

Chúng ta cần xem xét mối tương quan giữa các biến độc lập (CAP, LDR, LLR, ROE, SIZE, NPL) và biến phụ thuộc LIQ để đưa vào mô hình hồi quy cho phù hợp.

Bảng 4: Kết quả hồi quy

BIẾN PHỤ THUỘC	Mô hình 1 (Fixed Effect)	Mô hình 2 (Random Effect)
Constant	0,6970 (1,791)*	1,1408 (5,1601)***
Vốn CSH/Tài sản (CAP)	0,7414 (7,0453)***	0,8125 (8,3607)***
Tổng cho vay/Tổng huy động (LDR)	-0,4438 (-4,3286)***	-0,4263 (-5,2039)***
Dự phòng RRTD/Tổng cho vay (LLR)	-1,8391 (-1,0054)	-0,0758 (-0,0636)
LN(TTS) (SIZE)	-0,0093 (-0,4091)	-0,0394 (-3,0436)***
Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	0,2496 (2,0121)**	0,4761 (4,3535)***
Nợ xấu/Tổng cho vay (NPL)	1,9793 (2,7865)***	2,1098 (2,2637)**
R-Squared	0,5733	0,4315
Adjusted R-Squared	0,4269	0,4124
F-Stat.	3,9166	22,5216
Durbin-Watson	2,202	1,9367
VIF	1,7449	1,7018
Số quan sát (Observations)	185	185

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

(Các hệ số hồi quy được kiểm định bằng t-test, Ký hiệu *, **, *** chỉ ra các hệ số hồi quy lần lượt có ý nghĩa thống kê tại các mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.)

4.2. Kết quả hồi quy

Từ mô hình nghiên cứu ở trên với hai hiệu ứng Fixed Effect và Random Effect ta được kết quả như trên.

Như vậy, với hiệu ứng Fixed Effect 4 biến có mối tương quan khá chặt chẽ với LIQ. Đó là biến CAP, biến NPL tỷ lệ thuận và biến LDR tỷ lệ nghịch với LIQ đều với mức ý nghĩa 1%; biến ROE tỷ lệ thuận với LIQ ở mức ý nghĩa 5%. Đặc biệt, hệ số trước các biến độc lập còn cho thấy mức độ biến động của biến phụ thuộc khi các biến này thay đổi. Cụ thể là nếu biến CAP tăng (giảm) 1% sẽ khiến cho LIQ tăng (giảm) tương ứng 0,7414%. Tương tự, nếu biến LDR tăng (giảm) 1% sẽ làm cho LIQ giảm (tăng) tương ứng 0,4438%; đồng thời biến NPL nếu tăng (giảm) 1% sẽ làm cho LIQ tăng (giảm) tương ứng 1,9793%; cuối cùng nếu biến ROE tăng (giảm) 1% thì LIQ sẽ tăng (giảm) tương ứng 0,2496%. Bên cạnh đó, kết quả hồi quy còn cho thấy có hai biến LLR và SIZE đều có quan hệ tỷ lệ nghịch với LIQ nhưng hai chỉ tiêu này lại không có ý nghĩa thống kê.

Độ phù hợp của mô hình là 57,33% tức là 57,33% sự biến động của LIQ có thể giải thích được nhờ 6 biến độc lập nêu trên, còn 42,67% sự biến động của LIQ có thể giải thích được nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến như tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, lãi suất cơ bản, lãi suất bình quân liên ngân hàng ...

Bên cạnh đó, với hiệu ứng Random Effect 5 biến có mối tương quan khá chặt chẽ với LIQ. Đó là biến CAP tỷ lệ thuận, biến ROE tỷ lệ thuận và biến LDR, SIZE tỷ lệ nghịch với LIQ đều với mức ý nghĩa 1%; biến NPL tỷ lệ

thuận với LIQ ở mức ý nghĩa 5%. Đặc biệt, hệ số trước các biến độc lập còn cho thấy mức độ biến động của biến phụ thuộc khi các biến này thay đổi. Cụ thể là nếu biến CAP tăng (giảm) 1% sẽ khiến cho LIQ tăng (giảm) tương ứng 0,8125%. Tương tự, nếu biến LDR tăng (giảm) 1% sẽ làm cho LIQ giảm (tăng) tương ứng 0,4263%; đồng thời biến NPL nếu tăng (giảm) 1% sẽ làm cho LIQ tăng (giảm) tương ứng 2,1098%; tiếp theo biến SIZE tăng (giảm) 1% sẽ làm cho LIQ giảm (tăng) tương ứng 0,0394%; cuối cùng nếu biến ROE tăng (giảm) 1% thì LIQ sẽ tăng (giảm) tương ứng 0,4761%. Bên cạnh đó, kết quả hồi quy còn cho thấy có một biến LLR có quan hệ tỷ lệ nghịch với LIQ nhưng chỉ tiêu này lại không có ý nghĩa thống kê.

Độ phù hợp của mô hình là 43,15% tức là 43,15% sự biến động của LIQ có thể giải thích được nhờ 6 biến độc lập nêu trên, còn 56,85% sự biến động của LIQ có thể giải thích được nhờ các biến khác mà nghiên cứu chưa đề cập đến như tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, lãi suất cơ bản, lãi suất bình quân liên ngân hàng ...

Kiểm định hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến

VIF (Variance Inflation Factor) là chỉ tiêu được dùng để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của phương trình hồi quy. Nếu $VIF > 10$ sẽ có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả hồi quy trên cho VIF đều nhỏ hơn 10, cụ thể là với hiệu ứng Fixed Effect $VIF = 1,7449$ và hiệu ứng Random Effect thì $VIF = 1,7018$. Đồng thời, căn cứ vào ma trận hệ số tương quan ta cũng thấy các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8. Như

vậy, hoàn toàn không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình hồi quy trên.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong kinh tế lượng thường dùng chỉ tiêu Durbin Watson, nếu chỉ tiêu này nằm trong khoảng (1,5-2,5) (Baltagi, 2005) thì mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Kết quả cũng cho thấy chỉ tiêu D-W nằm trong khoảng xác định, cụ thể là bằng 2,202 (Hiệu ứng Fixed Effect) và 1,9367 (Hiệu ứng Random Effect), nghĩa là mô hình hồi quy hoàn toàn không bị hiện tượng tự tương quan.

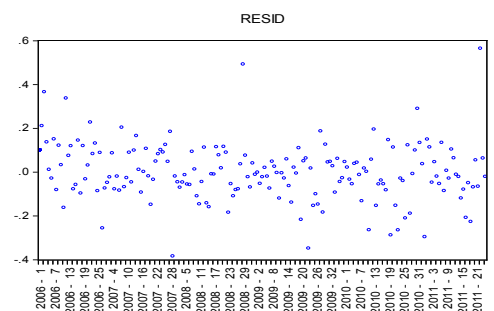
Kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy

Kết quả kiểm định F trên 2 mô hình đều có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% chứng tỏ sự phù hợp của mô hình. Cụ thể là với mô hình sử dụng hiệu ứng Fixed Effect có độ phù hợp là 57,33% và mô hình sử dụng hiệu ứng Random Effect có độ phù hợp 43,15%.

Kiểm định phương sai sai số

Để kiểm định phương sai sai số có đồng nhất hay không ta thường sử dụng biểu đồ phân tán Scatter. Nếu giá trị các phần dư tập trung xung quanh giá trị 0 thì không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Như vậy, đồ thị phân tán cho thấy không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Kết quả kiểm định phương sai sai số bằng biểu đồ phân tán



Kiểm định Hausman-Test

Để kiểm định xem mô hình Fixed Effect hay Random Effect là mô hình phù hợp hơn trong việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các NHTMVN ta sử dụng kiểm định Hausman-test.

Kết quả cho thấy:

Chi-Square = 6 trong mô hình 2 so với mô hình 1 và xác suất $\sim 1.00 > 0.05$, từ đó có thể đi đến kết luận bác bỏ giả thuyết H_0 : Mô hình Random Effect là phù hợp. Điều này có nghĩa là mô hình Fixed Effect là mô hình phù hợp hơn trong nghiên cứu. Ngoài ra, kết quả R^2 và R^2 hiệu chỉnh của mô hình Fixed Effect luôn cao hơn mô hình Random Effect càng chứng tỏ cho độ mạnh của mô hình Fixed Effect trong nghiên cứu này.

a. Quy mô ngân hàng (SIZE)

Quy mô ngân hàng có quan hệ tỷ lệ nghịch với khả năng thanh khoản của các NHTMVN. Tuy nhiên chỉ tiêu này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 1% khi sử dụng mô hình với hiệu ứng Random Effect, còn với mô hình sử dụng hiệu ứng Fixed Effect thì nó lại không có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Aspachs & cộng sự (2003); Lucchetta (2007); Rauch & cộng sự (2009). Quan hệ tỷ lệ nghịch chỉ ra nếu ngân hàng càng tăng quy mô thì khả năng thanh khoản sẽ ngày càng giảm xuống. Điều này có thể được lý giải là do tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản ngân hàng nhỏ hơn tốc độ huy động vốn ngắn hạn, nghĩa là khi tổng tài sản của các ngân hàng thương mại trong 6 năm (2006-2011) tăng thì các ngân hàng chủ yếu cũng đầu tư vào các tài sản thanh khoản nhưng mục đích chủ yếu là để đầu tư kiếm

lời chứ không hẳn vì mục đích nâng cao khả năng thanh khoản; lý do thứ hai khiến cho mối quan hệ trên không có ý nghĩa thống kê là khi dùng Logarit cho tổng tài sản thì dữ liệu giữa các ngân hàng gần như tương đương nhau, không có sự chênh lệch đáng kể. Thêm vào đó, nguồn vốn huy động được trong ngắn hạn từ chính phủ, các tổ chức tín dụng hay tiền gửi của khách hàng lại có xu hướng tăng nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của tổng tài sản. Vì vậy, quan hệ giữa quy mô ngân hàng và khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN trong khoảng thời gian nghiên cứu là tỷ lệ nghịch.

Thật vậy, tổng tài sản của các ngân hàng thương mại VN từ năm 2006-2011 liên tục tăng, năm sau đều tăng cao hơn năm trước. Tốc độ tăng tổng tài sản của các ngân hàng diễn ra mạnh mẽ nhất vào hai năm 2006 và 2007 khi mà nền kinh tế có những thuận lợi và thành tựu vượt bậc, thị trường tài chính phát triển, các ngân hàng hoạt động hiệu quả và tổng tài sản không ngừng tăng lên. Tuy nhiên bước sang năm 2008, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản tại các ngân hàng đã dần chậm lại, thậm chí có ngân hàng còn đạt mức tăng trưởng âm trong năm 2008 so với năm 2007, ví dụ như: ABB, HDB, OCB, SEABANK, VIB. Năm 2009, 2010 và 2011 tổng tài sản của các ngân hàng đã có sự tăng trở lại nhưng với tốc độ chậm hơn hai năm 2006 và 2007. VCB có mức tăng tài sản khá đều qua các năm, tốc độ tăng trung bình đạt 17,6%. Ngân hàng CTG cũng có mức tăng trưởng tài sản khá đều đặn từ năm 2005 đến

2009, năm 2010 tổng tài sản của CTG có sự tăng trưởng vượt bậc đạt mức 51%, vượt qua VCB và trở thành ngân hàng có tài sản lớn nhất trong khối các NHTMCPVN. Tài sản của CTG có sự tăng trưởng vượt bậc vào năm 2010 là do ngân hàng này tập trung vào việc cho vay các TCTD khác (tăng 177% so với năm 2009), chứng khoán đầu tư (tăng 58%), góp vốn đầu tư dài hạn (tăng 43%).

Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng huy động vốn của các ngân hàng thương mại đều có xu hướng tăng nhanh trong thời kỳ 2006-2011. Trong đó, phải kể đến CTG trong những năm qua đã bứt phá mạnh mẽ và vượt BIDV vươn lên đứng vị trí thứ 2 về thị phần huy động vốn trong hệ thống (tăng từ 8,4% lên 10,6%), đồng thời CTG cũng là ngân hàng có mức tăng trưởng huy động vốn cao nhất (tăng 39,7% so với 2010). Tiếp đó, thị phần huy động vốn của VCB tăng từ 8,0% lên 8,5% và vẫn giữ vị trí thứ 4 trong hệ thống. Tuy nhiên, tăng trưởng huy động vốn mạnh nhất vẫn thuộc về nhóm các ngân hàng cổ phần: TCB (35,8%), MBB (33,3%) và ACB (32,9%). Tiếp theo, VIB tốc độ tăng trưởng đạt thấp (4,8%) nhưng LVB và SHB lại có tốc độ tăng trưởng huy động khá ấn tượng (69,7% và 38,6%)

Như vậy, nói chung tổng tài sản có xu hướng tăng nhanh nhưng chủ yếu là tăng về nguồn vốn huy động nên khả năng thanh khoản có xu hướng giảm.

b. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu

Quy mô vốn được thể hiện thông qua chỉ tiêu tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP). Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ này có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương

mại VN, nó có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% trong cả 2 mô hình. Như vậy, quy mô vốn có ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Repullo (2003); Kim và Santomero (1998); Thakor (1996); Bonfim và Kim (2011); Bunda và Desquylbet (2008); Vodová (2011); Berger và Bouwman (2009). Mỗi quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu và khả năng thanh khoản ngân hàng có thể được lý giải như sau: Thứ nhất, các ngân hàng có nguồn vốn chủ sở hữu dồi dào thì sẽ phải đối mặt với nguy cơ vỡ nợ thấp hơn. Điều đó có nghĩa là một cấu trúc vốn mạnh rất cần thiết cho các ngân hàng, nó cung cấp thêm sức mạnh cho các ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng tài chính. Thứ hai, các ngân hàng nếu nguồn vốn chủ sở hữu ổn định thì sẽ khiến cho khách hàng yên tâm, tin tưởng và có thể dễ dàng huy động được lượng vốn lớn nếu cần. Nếu ngân hàng có một cấu trúc vốn ổn định sẽ có uy tín hơn trên thị trường và lượng vốn huy động được có thể rất lớn. Tuy nhiên, lượng vốn huy động được sẽ tăng trưởng đến một mức độ nhất định và ngân hàng thấy đã đủ mạnh, có tiềm năng phát triển hơn sẽ bắt đầu dùng số vốn có được đầu tư cho tài sản thanh khoản. Và như vậy, ngân hàng đó sẽ tự mình tạo ra một cấu trúc vốn hiệu quả.

Kết quả nghiên cứu đã phản ánh đúng thực trạng của hệ thống ngân hàng VN. Trong giai đoạn từ năm 2006-2011, nền kinh tế VN đã trải qua một thời kỳ đầy thăng trầm. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn ra năm 2008, 2009 càng là cơ sở minh chứng cho tầm quan

trọng của quy mô vốn chủ sở hữu đối với các NHTM VN. Giai đoạn diễn ra khủng hoảng, trong khi các ngân hàng có quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ tỏ ra chông chênh với những cú sốc của nền kinh tế thể hiện ở khả năng thanh khoản giảm mạnh thì các ngân hàng có quy mô vốn chủ sở hữu lớn như ACB, CTG, EIB, STB, TCB, VCB vẫn có khả năng thanh khoản đạt ở mức cao và ổn định. Như vậy, rõ ràng quy mô vốn chủ sở hữu đã cung cấp cho các ngân hàng một sức mạnh nội lực để có thể đứng vững trong thời kỳ kinh tế có nhiều bất ổn. Bên cạnh đó, hiện tượng hợp nhất, sáp nhập các ngân hàng đã và đang diễn ra đã chứng tỏ được rằng nếu ngân hàng không duy trì được nguồn vốn chủ sở hữu ổn định sẽ rất khó để đứng vững được.

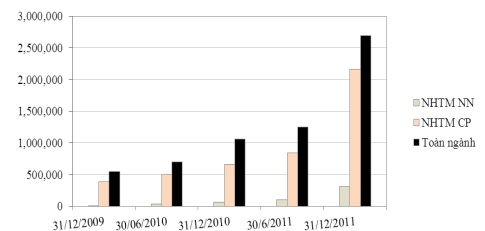
c. Tỷ lệ cho vay trên huy động ngắn hạn

Tỉ lệ LDR, đúng như tên gọi của nó, bằng tổng các khoản cho vay chia cho tổng huy động ngắn hạn - biểu hiện bằng tỷ lệ % các khoản cho vay của ngân hàng được tài trợ thông qua vốn huy động ngắn hạn. Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ cho vay trên huy động có quan hệ tỷ lệ nghịch với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN, nó có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% trong cả 2 mô hình. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Aspachs & cộng sự (2003), Bonfim và Kim (2011), Indriani (2004), Golin (2001). Quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ lệ cho vay trên huy động và khả năng thanh khoản của các ngân hàng có thể được lý giải như sau: Thứ nhất, nếu trong tổng nguồn vốn huy động được chủ yếu là trong ngắn

hạn, ngân hàng cho vay nhiều thì nó sẽ tài trợ cho các tài sản thanh khoản ít hơn và thanh khoản ngân hàng sẽ giảm. Thứ hai, nguồn cho vay chủ yếu ở đây là cho vay khách hàng, nếu ngân hàng cho vay nhiều thì mức độ rủi ro chắc chắn sẽ tăng lên. Vì vậy, để hạn chế rủi ro này, ngân hàng phải tăng cường đầu tư vào các tài sản thanh khoản để góp phần trung hòa rủi ro. Vì vậy, mối quan hệ này là nghịch biến.

Liên hệ với thực tiễn ở VN, do mất cân đối cho vay/huy động khiến một số ngân hàng trong nhóm yếu kém buộc phải đưa ra các biện pháp cạnh tranh thu hút vốn quyết liệt bằng lãi suất để thu hút tiền gửi. Đây là nguyên nhân chính khiến cho tiền gửi rút trước kỳ hạn toàn ngành tăng mạnh, đặc biệt vào nửa cuối năm 2011. Tính đến 31/12/2011, doanh số này tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2010.

Biến động doanh số tiền gửi rút trước kỳ hạn (tỉ đồng)



Nguồn: Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia.

Các ngân hàng chủ yếu tập trung cho vay ngắn hạn thay vì dài hạn. Doanh số cho vay tăng gấp hơn hai lần nhưng dư nợ bình quân chỉ tăng 13%. Việc thu hẹp kỳ hạn cho vay giúp các ngân hàng linh hoạt hơn trong việc kiểm soát hạn mức tăng trưởng tín dụng tại thời điểm cuối năm không vượt quá 20%. Doanh số tiền gửi rút trước hạn trong kỳ liên tục tăng mạnh cùng với kỳ hạn tiền ngắn khiến các ngân hàng luôn ở

trong tình trạng căng thẳng thanh khoản do phải liên tục cân đối kỳ hạn giữa cho vay và huy động.

Nhiều ngân hàng phụ thuộc vào thị trường liên ngân hàng (TT_2) khiến lãi suất trên thị trường này tăng mạnh ở nhiều thời điểm. Theo số liệu của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, tỷ lệ huy động TT_2 /Tổng tài sản tăng từ 16% năm 2010 lên 21,3% năm 2011. Có một vài ngân hàng tỷ lệ này chiếm tới 50% tổng tài sản, huy động TT_2 tăng tới 56% so với cùng kỳ 2010. Tỷ lệ huy động TT_2 /Tổng tài sản tăng mạnh ở nhóm NHTM cổ phần và nhóm ngân hàng liên doanh (NHLĐ), và ngân hàng nước ngoài (NHNNg).

Dữ liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước cho thấy cuối năm 2011, tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (LDR) của hệ thống đã vượt lên mức 103,23%. Nếu một quy định trong Thông tư 13 trước đó được giữ nguyên, con số này đã vượt xa ngưỡng giới hạn (giới hạn 80% và 85% tùy theo nhóm tổ chức tín dụng quy định tại Thông tư 13).

Tình hình chung, đến cuối tháng 6/2012, tỷ lệ trên đã được giảm xuống đáng kể khi còn 90,33%. Tuy nhiên, tại một số nhóm tổ chức tín dụng, đặc biệt là nhóm chiếm tỷ trọng lớn trong cấp tín dụng cho nền kinh tế, LDR vẫn đang ở mức rất cao, trên 100%. Chênh một chút về thời điểm thống kê, song dữ liệu cho thấy tỷ lệ LDR đến tháng 5/2012 của nhóm NHTMNN vẫn ngất ngưỡng tới 104,84%, thậm chí còn cao hơn mức chung của hệ thống cuối năm 2011. Trong khi đó, LDR của khối ngân hàng thương mại cổ phần lại ở mức tương đối với 75,51%. Nếu xem quy định tại Thông tư 13 trước đây

là một giới hạn an toàn, thì rõ ràng khối NHTMNN đang có LDR quá cao, trong khi khối cổ phần đang ở mức “cho phép”. LDR là một chỉ báo về thanh khoản, dù độ nóng của nó còn tùy thuộc vào cơ cấu vốn của mỗi nhà băng, đặc biệt là ở cơ cấu kỳ hạn. Cùng với một tỷ lệ LDR, nhưng nếu ngân hàng này có vốn huy động dài hạn hơn, cho vay ngắn hạn nhiều hơn thì áp lực chi trả sẽ dễ chịu hơn nhiều so với ngân hàng có nhiều vốn huy động ngắn hạn nhưng lại cho vay trung dài hạn nhiều hơn. Dù thế nào, một tỷ lệ LDR vượt trên 100% có thể xem là một mức cảnh báo, liên quan đến yêu cầu phòng thủ cho thanh khoản, đặc biệt là trước tình huống những nguồn tiền lớn rút đột ngột. Với 104,84%, rõ ràng khối NHTMNN phải cẩn trọng hơn khi đẩy mạnh cho vay - nguyên do nội tại chứ không hẳn chỉ là “lỗi” từ doanh nghiệp vay vốn.

d. Tỷ lệ lợi nhuận

Tỷ lệ lợi nhuận được đo lường bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lợi nhuận có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ở mô hình với hiệu ứng Fixed Effect, 1% khi sử dụng mô hình với hiệu ứng Random Effect. Trong trường hợp này giống với kỳ vọng về biến như đã nói ở trên, vì kỳ vọng là tỷ lệ lợi nhuận sẽ có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Bonfim và Kim (2011); Bunda và Desquybet (2008), Bryant (1980); Diamond và Dybvig (1983) hoặc Calomiris và Kahn (1991). Kết quả này giống với kỳ vọng trước

khi chạy mô hình hồi quy (ROE và LIQ có quan hệ đồng biến). Như vậy, theo đúng kết quả hồi quy thì quan hệ tỷ lệ thuận này có thể được lý giải như sau: Thứ nhất, khi ngân hàng có nhiều lợi nhuận nó sẽ có tiền để bù đắp cho các khoản chi phí hay trang trải các khoản nợ. Tuy nhiên, ở đây chúng ta có thể chia ra thành hai nhóm ngân hàng lớn có thể xu hướng là trái ngược nhau nhưng đều thể hiện được mối quan hệ tỷ lệ thuận này. Nhóm thứ nhất bao gồm các ngân hàng mạnh (Ví dụ như VCB, ACB, CTG, EXIMBANK, STB) thì lượng vốn chủ sở hữu không tăng hoặc hầu như tăng rất ít, trong khi đó lợi nhuận sau thuế cũng có xu hướng giảm nhưng ít hơn so với vốn chủ sở hữu. Vì vậy, ROE của nhóm ngân hàng này vẫn tăng. Thêm vào đó, nhóm các ngân hàng mạnh này thường có xu hướng đầu tư vào tài sản thanh khoản rất nhiều nhưng huy động ít nên LIQ của nhóm ngân hàng này cũng có xu hướng tăng lên trong thời kỳ nghiên cứu. Tiếp đó, nhóm thứ hai bao gồm các ngân hàng yếu kém như Ficombank... Những ngân hàng này để duy trì khả năng hoạt động thì thường có xu hướng tăng huy động ngắn hạn nhưng lại không đảm bảo bằng tài sản thanh khoản nên LIQ có xu hướng giảm. Thêm vào đó, trong thời gian qua, những ngân hàng này thường xuyên chạy đua lãi suất mới có thể cạnh tranh được với các ngân hàng lớn nên ROE có xu hướng giảm nhanh. Vì vậy, ở đây ta có thể thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa ROE và LIQ của các ngân hàng thương mại VN trong khoảng thời gian 6 năm (2006-2011). Thứ hai, nếu lợi nhuận sau thuế của ngân hàng tăng thì đồng thời uy tín của các ngân hàng cũng tăng, từ đó tăng lòng tin

cho người gửi tiền và ngân hàng có thể huy động được lượng vốn lớn. Điều đó giúp cho ngân hàng có thể ổn định thanh khoản nhờ đầu tư vào những tài sản thanh khoản.

Thực tế ở VN cho thấy lợi nhuận ngân hàng sau giai đoạn giảm sâu năm 2008 đang ở giai đoạn phục hồi, mặc dù vẫn giảm nhưng không nhiều như trước. Mọi quan hệ thuận biểu hiện sự cải thiện hiệu quả sử dụng tài sản thanh khoản của ngân hàng trong những năm qua đặc biệt là năm 2007 và 2009.

e. Chất lượng tài sản

Đại diện cho chất lượng tài sản có hai biến là LLR (Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng) và NPL (Tỷ lệ nợ xấu). Tuy nhiên, LLR là cái phải trích trước để ngân hàng không phải đối phó với nguy cơ mất vốn, còn NPL là cái đã xảy ra nên ngân hàng cần sử dụng những biện pháp cụ thể để trung hòa nó.

Kết quả nghiên cứu cho thấy biến tỷ lệ nợ xấu có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Vodová (2011). Kết quả hồi quy cho thấy nếu nợ xấu của ngân hàng tăng lên thì khả năng thanh khoản của ngân hàng cũng tăng. Trong trường hợp này chúng ta đứng ở góc độ về tài sản thanh khoản để giải thích. Nếu nợ xấu tăng lên, ngân hàng sẽ có xu hướng gia tăng nhiều tài sản thanh khoản hơn vì trong trường hợp xấu nhất là có nguy cơ mất vốn thì ngân hàng vẫn có thể dùng những tài sản thanh khoản đó đảm bảo cho nhu cầu chi trả trong ngắn hạn của mình. Mặt khác, do tốc độ tăng của nợ xấu cao hơn tốc độ huy động tín dụng do tăng trưởng nóng tín dụng nên ngân hàng phải có tài sản thanh khoản đảm bảo để phòng

ngừa rủi ro thanh khoản.

Tiếp theo, biến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có quan hệ tỷ lệ thuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN. Tuy nhiên, chỉ tiêu này lại không có ý nghĩa thống kê.

Thực tế ở VN, chênh lệch lớn giữa lãi suất cho vay và huy động đã giúp cho nhiều ngân hàng có lãi cao trong năm 2011, nhưng nếu trích lập dự phòng đầy đủ thì mức lãi thực không lớn như con số trong báo cáo tài chính của các ngân hàng. Đó là nhận định trong báo cáo kinh tế vĩ mô năm 2012 của Ủy ban Kinh tế Quốc hội vừa được công bố ngày 4/9. Theo báo cáo này, trong năm 2011, các ngân hàng đều vượt trần lãi suất huy động 14%/năm, đẩy lãi suất cho vay tăng cao. Cụ thể có những khoản vay dành cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp chịu lãi suất đến hơn 20%, tiêu dùng cá nhân từ 22-24%. Chênh lệch giữa lãi suất huy động và cho vay từ 4% - 5% thay vì chỉ dùng ở mức hợp lý khoảng 3%. Nhờ vậy, lợi nhuận các ngân hàng lớn đều cao hơn năm 2010 bất chấp tăng trưởng tín dụng thấp hơn mọi năm.

Con số nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) gia tăng mạnh vào cuối 2011, tăng lên 3,72% so với 2,29% của năm 2010. Nợ quá hạn (nhóm 2) cũng tăng mạnh vào cuối 2011, chiếm 11,09% tổng dư nợ và tăng 3,32% so với 2010. Trong đó Habubank và Vietcombank có nợ quá hạn tăng nhanh nhất. Và theo báo cáo, một phần nợ quá hạn năm 2011 có thể thành nợ xấu trong 2012.

Trong khi đó các ngân hàng có thể tự quyết định phân loại nợ dựa trên đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, vì vậy có nhiều tổ chức tín dụng áp dụng chuyển các

khoản nợ từ nhóm cao sang nhóm thấp để giảm trích lập dự phòng. Vì vậy, nếu thực hiện phân loại nợ và trích lập đủ dự phòng rủi ro theo quy định thì kết quả kinh doanh nhiều ngân hàng sẽ giảm mạnh và sẽ có không ít ngân hàng bị thua lỗ, thậm chí thua lỗ nặng.

f. Vận dụng các nguyên tắc quản lý thanh khoản

Từ kết quả nghiên cứu như trên, các nhà quản lý rủi ro thanh khoản trong ngân hàng có thể đưa ra những chính sách phù hợp nhằm làm hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro có thể xảy ra.

Thứ nhất, do vốn chủ sở hữu có mối quan hệ đồng biến với thanh khoản nên các nhà quản lý cần chú trọng đến việc đảm bảo nguồn vốn hay nhu cầu cấp vốn ròng (Nguyên tắc 5). Điều đó có nghĩa khi thanh khoản ngân hàng có nguy cơ bị suy yếu đi thì các nhà quản lý cần quán triệt chính sách tăng vốn lên ở mức độ vừa phải nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản được duy trì ổn định. (Nguyên tắc 1,2)

Thứ hai, do tỷ lệ cho vay trên huy động có mối quan hệ nghịch biến với thanh khoản nên ngân hàng cần biết cân đối giữa cho vay và huy động bằng cách duy trì một nguồn dự phòng phù hợp. (Nguyên tắc 8, 9)

Thứ ba, do lợi nhuận có mối quan hệ đồng biến với khả năng thanh khoản nên ngân hàng cần luôn đảm bảo nguồn lợi nhuận này. Vì vậy, ngân hàng cần trang bị cho mình một hệ thống thông tin chắc chắn và đầy đủ (Nguyên tắc 4, 13); thêm vào đó, cần luôn luôn nhìn nhận, đánh giá về lợi nhuận một cách khách quan nhất để có thể đánh giá một cách chính xác nhất về tình thanh khoản trong từng thời kỳ (Nguyên tắc 10, 11). Từ đó, các

nhà quản lý có thể đưa ra những chính sách tốt nhất nhằm quản lý tốt vấn đề thanh khoản này.

Cuối cùng, do nợ xấu có mối quan hệ đồng biến với thanh khoản nhưng lý do chính là do nguồn huy động tăng quá nhanh trong thời gian nghiên cứu. Vì vậy, các nhà quản trị cần nghiên cứu, rà soát lại những nguyên nhân sâu xa đối với ngân hàng của mình, phát huy vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ, không ngừng đưa ra những tình huống xấu nhất có thể xảy ra và đưa ra biện pháp khắc phục chúng. (Nguyên tắc 6, 7, 12).

Tóm lại, kết quả nghiên cứu trên sẽ giúp các nhà quản lý thanh khoản dựa trên những nguyên tắc cụ thể của Basel đưa ra những chính sách phù hợp nhất với sự ổn định, phát triển của từng ngân hàng cũng như cả hệ thống ngân hàng nói chung.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết quả đạt được từ nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của các NHTMVN bao gồm: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên huy động, tỷ lệ lợi nhuận, tỷ lệ nợ xấu.

Nghiên cứu chỉ ra vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế sẽ có tác động mạnh mẽ đến khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN. Cụ thể là nếu ngân hàng có thể duy trì ổn định nguồn vốn chủ sở hữu thì khả năng thanh khoản của ngân hàng có thể được đảm bảo, mỗi sự suy giảm của nguồn vốn chủ sở hữu dù là ít chằng nữa cũng có thể gây nên hậu quả là ngân hàng thiếu thanh khoản và có thể dẫn đến sự đổ vỡ. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến khả

năng thanh khoản. Trong thời gian qua khi nền kinh tế của cả thế giới đang trong giai đoạn phục hồi, lợi nhuận của các ngân hàng thương mại VN vẫn đang có xu hướng giảm do đầu tư không hiệu quả thì khả năng thanh khoản của các ngân hàng cũng giảm theo.

Tiếp đó, sự so sánh giữa tổng cho vay và tổng huy động được trong ngắn hạn cũng cho thấy sự ảnh hưởng lớn tới khả năng thanh khoản. Nếu các ngân hàng chỉ quan tâm đến việc cho vay nhiều mà không quan tâm đến nguồn huy động được thì chắc chắn trong một giai đoạn nào đó sẽ gây ra thiếu hụt thanh khoản và từ đó có thể gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng. Điều đó cũng có nghĩa nếu các ngân hàng có những biện pháp cân đối giữa nguồn huy động được và cho vay trong ngắn hạn thì có thể tháo gỡ được rất nhiều khó khăn liên quan đến khả năng thanh khoản.

Cuối cùng, nợ xấu cũng là vấn đề rất quan trọng khi nghiên cứu khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại VN. Kết quả nghiên cứu cho thấy quan hệ đồng biến giữa tỷ lệ nợ xấu và khả năng thanh khoản, cũng có nghĩa là khi phát sinh nợ xấu thì các ngân hàng mới thực sự quan tâm đến việc trung hòa nó bằng các tài sản thanh khoản. Thông thường, khi bất kỳ khoản nợ xấu nào phát sinh thì các ngân hàng mới đưa ra những giải pháp để hạn chế nó và cân đối rủi ro bằng những tài sản thanh khoản lại đang là một giải pháp được sử dụng có hiệu quả nhất.

5.2. Các kiến nghị

a. Đối với các ngân hàng thương mại

- Quản lý tốt các tài sản thanh khoản.

Tài sản thanh khoản được hiểu là tài sản có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt với chi phí thấp nhất. Những loại tài sản này có thể dễ dàng được mua bán trên thị trường thứ cấp hoặc được Chính phủ chiết khấu.

Cơ cấu của loại tài sản này phụ thuộc vào các yếu tố:

+ Quy định về dự trữ bắt buộc của NHTW.

+ Khả năng tạo ra thu nhập của loại tài sản.

+ Quản lý chủ động danh mục tài sản thanh khoản.

+ Quản lý tốt các quỹ thanh toán.

- Nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Các ngân hàng cần phải định kỳ đánh giá lại các nỗ lực thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các chủ sở hữu, duy trì tính đa dạng hoá của các nguồn vốn. Việc xây dựng các mối quan hệ vững mạnh với những nhà cung cấp vốn then chốt (Các đối tác, các NH đại lý, các khách hàng lớn, hệ thống thanh toán) sẽ cung cấp một tấm đệm thanh khoản khi NH gặp khó khăn về thanh khoản và hình thành nên một phần không thể thiếu trong chính sách quản lý thanh khoản.

Sự tập trung vào một số ít nguồn vốn làm tăng rủi ro thanh khoản. Do đó, để kiểm tra tính đa dạng đầy đủ của nguồn, cần phải kiểm tra mức độ phụ thuộc vào những nguồn vốn nhất định. Bộ phận nguồn vốn hoặc bộ phận cụ thể khác trong NH phải có trách nhiệm theo dõi lựa chọn các nguồn vốn khác nhau và các xu hướng hiện hành trong lựa chọn đó. Những nguồn vốn có thể sử dụng để đáp ứng các nhu cầu thanh khoản bao gồm:

+ Các loại tài sản đã đáo hạn và chưa đáo hạn nhưng có thể bán

được, các chứng khoán hoặc các công cụ đầu tư ngắn hạn khác có thể được chuyển dễ dàng thành tiền mặt.

+ Tiền gửi huy động bao gồm cả phát hành chứng chỉ tiền gửi dài hạn.

+ Các hạn mức tín dụng mà NH khác cam kết cấp cho NH này.

+ Hạn mức chiết khấu do NHNN cấp.

+ Tiền mặt ngoại tệ nhập khẩu từ NH ở nước ngoài.

+ Khai thác các cơ chế mà theo đó NH có thể thế chấp tài sản để vay hay ký các hợp đồng mua lại (repo) với các NH khác để có được vốn nhanh nhất. Repo bao gồm một hợp đồng giữa người mua và người bán, thường sử dụng trái phiếu chính phủ hoặc các tài sản tài chính, trong đó người bán trái phiếu cho người mua kết hợp đồng thời với một hợp đồng mua lại những chứng khoán đó ở một mức giá đã thỏa thuận tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Xử lý tốt nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng

Để từng bước xử lý nợ xấu một cách bền vững, hạn chế nợ xấu gia tăng nhằm khơi thông dòng vốn, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ vốn tích cực cho nền kinh tế, một số giải pháp sau đây cần được các ngân hàng triển khai:

Thứ nhất, các ngân hàng chủ động phối hợp với khách hàng vay để cơ cấu lại nợ, giãn thời gian trả nợ và xem xét giảm lãi suất một cách hợp lý cho khách hàng có khó khăn tài chính tạm thời, có chiều hướng cải thiện sản xuất kinh doanh tích cực, được đánh giá có khả năng trả nợ theo thời gian cơ cấu lại nợ.

Thứ hai, tăng cường trích lập,

sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu theo quy định của pháp luật. Đẩy nhanh tiến độ bán, xử lý các tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu để thu hồi vốn.

Thứ ba, tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, giám sát ngân hàng để bảo đảm các TCTD tuân thủ đúng các quy định về hoạt động ngân hàng, đặc biệt là quy định về cấp tín dụng, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và quy định về an toàn hoạt động tín dụng.

Cuối cùng, cần thúc đẩy thị trường mua bán nợ phát triển thông qua ban hành và triển khai có hiệu quả các quy định, chính sách về mua bán nợ.

b. Đối với Chính phủ

Chính phủ cần tăng cường hệ thống kiểm tra giám sát nội bộ của hệ thống NHTM VN, nhất là đối với các NHTM QD hoặc các NHTM QD đã cổ phần hóa nhưng Nhà nước vẫn chiếm đại đa số cổ phần vì những ngân hàng này luôn có tỷ lệ nợ xấu cao nhất trong hệ thống khi so sánh với các NHTMCP khác hay NHTM.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý. Hệ thống các quy định pháp lý liên quan đến công tác quản trị rủi ro thanh khoản trong các hoạt động của NHTM mới chỉ dừng lại ở mức sơ khai, cần phải hoàn thiện thêm nhiều khía cạnh, cần ban hành một quy chế về rủi ro thanh khoản để hướng dẫn cho các NHTM trong quá trình hoạt động.

Quy chế này cần có các quy định rõ về:

- Các chỉ tiêu đo lường rủi ro thanh khoản.

- Chất lượng tài sản có, các tài sản thanh khoản.

- Năng lực đi vay.

- Dòng tiền, sự phân bổ tài sản và nghĩa vụ tài chính (công nợ) theo ngày đến hạn.

Ngoài ra, quy chế về rủi ro thanh khoản cũng cần phải quy định các nguyên tắc nhằm nâng cao hiệu quả của công tác thanh tra tại chỗ, giám sát từ xa của Chính phủ đối với các NHTM nhằm phát hiện sớm những dấu hiệu rủi ro thanh khoản và có biện pháp xử lý kịp thời.

c. Đối với Ngân hàng Nhà nước

Trước hết, NHNN cần nâng cao vai trò định hướng trong quản lý và tư vấn cho các ngân hàng thương mại thông qua việc thường xuyên tổng hợp, phân tích thông tin thị trường, đưa ra các nhận định và dự báo khách quan, mang tính khoa học để các ngân hàng thương mại có cơ sở tham khảo, định hướng trong việc hoạch định chính sách thanh khoản của mình sao cho vừa đảm bảo phát triển hợp lý, vừa phòng ngừa được rủi ro.

Tiếp đó, NHNN cần có sự kiểm tra, kiểm soát có hiệu quả những hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại, đảm bảo sự phát triển bền vững và an toàn.

Cuối cùng, cần phải hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy thanh tra NH theo ngành dọc từ Trung ương đến địa phương và sự độc lập tương đối về điều hành, hoạt động nghiệp vụ trong tổ chức bộ máy NHNN; ứng dụng những nguyên tắc cơ bản về giám sát hiệu quả hoạt động NH của uỷ ban Basel, tuân thủ những nguyên tắc thận trọng trong công tác thanh tra.

6. Hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu mới

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng để hoàn thành luận văn nghiên cứu nhưng do thời gian, kinh nghiệm

thực tế và do năng lực có hạn nên nghiên cứu này còn rất nhiều hạn chế:

Thứ nhất, bộ dữ liệu còn khá ít (vì dữ liệu bảng nhưng không cân xứng và chỉ lấy trong 6 năm 2006-2011).

Thứ hai, biến phụ thuộc trong mô hình có thể sử dụng 4 biến nhưng nghiên cứu mới chỉ sử dụng một biến.

Thứ ba, nghiên cứu chưa xét đến độ trễ của dữ liệu, mối quan hệ phi tuyến.

Thứ tư, nghiên cứu chưa xét đến một số yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản như lãi suất cho vay, lãi suất huy động, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát ...

Từ những hạn chế nêu trên, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể đưa ra là tăng số lượng mẫu nghiên cứu thêm. Bên cạnh đó, khoảng thời gian nghiên cứu có thể mở rộng thêm để tăng cường tính giải thích cho mô hình nghiên cứu. Tiếp đó, biến phụ thuộc trong mô hình mới chỉ sử dụng một biến là Tài sản thanh khoản/Tổng huy động ngắn hạn nên chúng ta có thể thay thế bằng các biến khác như Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản, Tổng cho vay/Tổng tài sản hay Tổng cho vay/Tổng huy động ngắn hạn. Cuối cùng, nghiên cứu này chưa xét đến ảnh hưởng của một số yếu tố vĩ mô và một số yếu tố khác đến khả năng thanh khoản của ngân hàng. Vì vậy, có thể đưa thêm một vài biến vĩ mô hoặc các biến nội tại khác vào mô hình để tăng thêm khả năng giải thích cho biến phụ thuộc ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aspachs, O., Nier, E., Tiesset, M. (2005), *Liquidity, Banking Regulation and macroeconomics. Proof of shares, bank liquidity from a panel the bank's UK-*

resident, Bank of England working paper.

Athanasolou, P. P, Delis, M. D, Staikouras, C. K., (2006), *Determinants of bank profitability in the South Eastern European Region*, Bank of Greece working paper, No. 47.

Bank for International Settlement (2009), *International framework for liquidity risk measurement, standards and monitoring*.

Baltagi B. (2005), *Econometric Analysis of Panel Data*, 3rd Edition.

Bonfim, D., Kim, M. (2008), “Liquidity risk in banking: Is there herding?”, *International Economic Journal*, vol. 22, no. 3, pp. 361-386.

Berger, N. A., Bouwman, C. (2006), *The Measurement of Bank Liquidity Creation and the Effect of Capital*.

Bunda, I., Desquybet, J-B., (2003), *The bank liquidity smile across exchange rate regimes*.

Tác động của thâm hụt...

(Tiếp theo trang 23)

Thứ ba, thực hiện việc cải cách môi trường kinh doanh, cải cách thể chế theo hướng trong sạch, lành mạnh nhằm góp phần nâng cao hạn mức tín nhiệm quốc gia. Khi hạn mức tín nhiệm quốc gia được cải thiện, việc tiếp cận dòng vốn vay trên thị trường quốc tế trở nên dễ dàng hơn và chi phí thấp hơn. Việc tiếp cận nguồn vốn này chắc chắn sẽ bổ sung nguồn vốn đầu tư giúp nâng tầm chất lượng hạ tầng và góp phần thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước.

Cuối cùng, các quốc gia cần nỗ lực để kiểm soát tốt chỉ số giá và giữ lạm phát ở một mức thích hợp sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp gia tăng sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Mặc dù nghiên cứu này dựa được tính toán và dựa trên số liệu thống kê từ các nguồn đáng tin cậy nhưng tác giả tin rằng nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế nhất định. Một trong số đó chính là nghiên cứu chưa xét tới yếu tố cú sốc do khủng hoảng kinh tế năm 2008. Thứ hai là sự nghi ngờ về độ trễ nhất định về thời gian của các chỉ số này nhưng chưa được xem xét và đưa vào mô hình hồi quy. Hạn chế trên cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abdul Qayyam Khan & Naeem-ur-Rehman Khattak (2008), *An Analysis of Short-Term Effect of Budget Deficits on Macroeconomics Variables: Evidence from Pakistan (1960-2005)*.

Abdul Khaliq, Ilan Noy (2007), *Foreign Direct Investment and Economic Growth: Empirical Evidence from Sectoral Data in Indonesia*.

Barro, Robert (1995), *Inflation and Economic Growth*.

Brender, A., Pisani, F., Ganga, E. (2013), *The Sovereign Debt Crisis Placing a Curb on Growth*.

Dr Muhammad Ramzan, Sarfra Saleem, Izhar Mazhar Butt (5/2013), *Budget Deficit and Economic Growth: A Case Study of Pakistan*

Fisher, Standley (1993), *The role of Macroeconomic Factors in Growth*.

Goher Fatima, M.A (2012), *Consequential Effect of Budget Deficit on Economic growth of Pakistan*

Haruna Mohammed Aliero, Yahya Zakari Abdullahi, Nasiru Adamu (2013), *Private Sector Credit and Economic Growth Nexus in Nigeria: An Autoregressive Distributed Lag Bound Approach*.